

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 153/2026/DS-PT

Ngày: 19-3-2026

V/v: “Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất, tranh
chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thanh

Bà Nguyễn Thị Hải Âu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Ngô Hoàng Thanh Hải – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2026/TLPT-DS ngày 28/01/2026 về tranh chấp: “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 105/2025/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị T, sinh năm: 1986; địa chỉ: số F, đường T, thôn B, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp:

+ Chị Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm: 1997; địa chỉ: tổ I, khu phố F, phường B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị Thanh N, sinh năm: 1992; địa chỉ: số E, quốc lộ B, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 6011/2025/CCGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 21/10/2025), có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông K, sinh năm: 1981, bà Ka Să Su Z, sinh năm: 1987; địa chỉ: thôn Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng, ông K có mặt, bà Z vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1979; địa chỉ: số A, đường B, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1087, quyền số 03/2026-SCT/BS do Văn phòng C1 chứng nhận ngày 11/3/2026), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Chí K1, sinh năm: 1970. Luật sư của Công ty L - Chi nhánh Thành phố H – Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: số A, đường P, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người kháng cáo: Vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 08/10/2024, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà Đào Thị T thì:

Bà và bà Ka S Su Zân là đồng nghiệp dạy chung Trường M, huyện Đ (nay là xã Đ), tỉnh Lâm Đồng. Trong quá trình dạy chung trường từ năm 2021, bà đã nhiều lần cho vợ chồng ông T2, bà Z vay tiền. Tính từ ngày 21/7/2021 đến ngày 30/9/2022 bị đơn đã vay của bà bằng hình thức chuyển tiền vào 02 số tài khoản số 64310000146405 của Ngân hàng Đ (B) do bà Ka Să Su Z là chủ tài khoản và số tài khoản 5401205062804 của Ngân hàng N1 (A) do ông K làm chủ tài khoản. Tổng số tiền bà đã chuyển cho vợ chồng ông K, bà Z vay là 5.320.000.000đ và vợ chồng ông K, bà Z mới trả cho bà nhiều lần với số tiền là 1.527.000.000đ. Như vậy vợ chồng ông K, bà Z còn nợ lại 3.793.000.000đ.

Đến ngày 21/10/2022 vợ chồng ông K, bà Z đến gặp bà và chốt lại 02 nội dung: Thứ nhất: lập giấy sang nhượng quyền sử dụng 01 lô đất có diện tích khoảng 3.000m² tại thôn S, xã R, huyện Đ (cũ) để trừ tiền vay của bà trị giá 793.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng là 5.320.000.000đ x 1% là 507.000.000đ, giá trị chuyển nhượng của lô đất này 1.300.000.000đ. Tuy nhiên, khi viết giấy sang nhượng đất, mặc dù cả vợ chồng ông K, bà Z ký vào nhưng lại không ghi số tiền như đã thỏa thuận. Thứ hai: chốt lại số tiền gốc còn phải trả cho bà là 3.100.000.000đ, hẹn khi chuyển nhượng được quyền sử dụng đất sẽ trả cả gốc và lãi. Bằng giấy vay tiền, cả vợ chồng ông K, bà Z ký.

Sau đó một thời gian bà được biết vợ chồng ông K, bà Z đã chuyển nhượng nhiều đất đai của vợ chồng ông, bà mà vẫn không trả tiền cho bà. Cho đến nay, dù gần 02 năm trôi qua, bà có gặp nhiều lần thì vợ chồng bà Ka Să Su Z và ông K tránh né. Quá trình giải quyết vụ án bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu tiếp tục hoàn tất thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất tại thôn S, xã R, huyện Đ (cũ) vì lý do: bà và vợ chồng ông K, bà Z đã rất nhiều lần vào Ủy ban nhân dân xã và Ủy ban nhân dân huyện Đ (cũ) làm hồ sơ sang nhượng nhưng

hiện tại đất này đang tạm dừng tiếp nhận và giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không làm được hồ sơ chuyển nhượng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông K, bà Z trả cho bà số tiền vay là 3.100.000.000đ, tại giấy mượn tiền lập ngày 21/10/2022. Cộng số tiền lãi theo lãi suất chậm trả do nhà nước quy định tạm tính từ ngày 21/10/2022 đến ngày 21/9/2024 (23 tháng): $3.100.000.000đ \times 0,8\% \times 23 \text{ tháng} = 570.400.000đ$. Tổng cộng tạm tính là: 3.670.400.000đ theo “*Giấy mượn tiền*” ngày 21/10/2022.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Phi H1, người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z, thì: Theo yêu cầu khởi kiện và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện thì hiện nay bà T đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 3.100.000.000đ và lãi suất đến ngày 21/9/2024 là 570.400.000đ thì bị đơn không đồng ý vì bị đơn chỉ nợ số tiền gốc là 1.300.000.000đ và đồng ý trả lãi trên số tiền gốc này và lãi suất 0,8%/tháng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 101/2025/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025; Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T. Buộc vợ chồng bà Ka Să Su Z và ông K có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị T số tiền gốc 3.100.000.000đ và tiền lãi 892.800.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 3.992.800.000đ.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu vợ chồng bà Ka Să Su Z, ông K về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo “*Giấy sang nhượng đất*” ngày 21/10/2022.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 12/11/2025 vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và vợ chồng ông, bà.

Tại phiên tòa,

Ông K và người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông K, bà Z là bà Trần Thị H vẫn giữ nguyên kháng cáo, đồng ý trả tiền lãi từ ngày 21/10/2022.

Luật sư Trần Chí K1 đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập ông Hồ Sỹ Anh T3 đến tham gia phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn; đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng

quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z; thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Việc Luật sư Trần Chí K1 đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập ông Hồ Sỹ Anh T3 đến tham gia phiên tòa thì thấy rằng: quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm ông T3 đã có bản tự khai và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó yêu cầu của Luật sư K1 là không cần thiết.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Theo bà T trình bày thì tính từ ngày 21/7/2021 đến ngày 30/9/2022 bà cho vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z vay tiền nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản bà Ka S Zu Zân mở tại B và tài khoản của ông K mở tại A. Tổng số tiền bà T chuyển cho vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z là 5.320.000.000đ. Sau đó bị đơn đã trả cho bà T nhiều lần với tổng số tiền là 1.527.000.000đ, nay còn nợ 3.793.000.000đ.

Ngày 21/10/2022 vợ chồng ông K, bà Ka Să S1 Zân chốt nợ với bà T với nội dung *“Thứ nhất lập giấy sang nhượng đất, 01 lô đất khoảng 3.000m² tại thôn S, xã R, huyện Đ để trừ tiền mượn của tôi trị giá 793.000.000đ tiền gốc + tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng của 5.320.000.000đ x 1% là 507.000.000đ, giá trị lô đất này bán cho tôi số tiền là 1.300.000.000đ, nhưng khi viết giấy sang nhượng đất mặc dù vợ chồng ông K, bà Ka Să S1 Zân ký vào nhưng lại không ghi số tiền như đã thỏa thuận. Thứ hai: chốt lại số tiền gốc còn phải trả cho tôi là 3.100.000.000đ, hẹn khi bán được đất sẽ trả cả gốc và lãi, bằng giấy vay tiền vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z ký”*.

Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z cho rằng chỉ vay của bà T số tiền 1.300.000.000đ và chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền nói trên và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Xét thấy lời trình bày của các đương sự là có sự mâu thuẫn, do đó cần căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.2] Xét thấy, tại *“Giấy mượn tiền”* ngày 21/10/2022 thể hiện nội dung *“Hôm nay, ngày 21/10/2022. Tôi nợ chị T số tiền là 3.100.000.000đ (ba tỷ một trăm triệu đồng), phía dưới có chữ ký và chữ viết ghi họ tên người mượn K’Tuyền, bà Ka Să Su Z”*. Đồng thời bà T cung cấp sao kê Ngân hàng (trong đó chồng bà T chuyển khoản tổng số tiền 3.486.000.000đ, bà T chuyển qua B 1.700.000.000đ + 900.000.000đ tại Ngân hàng Q, tổng số tiền chuyển khoản là 6.086.000.000đ. Quá

trình giải quyết vụ án vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z thừa nhận chữ ký và chữ viết ghi họ tên tại giấy chót nợ là do vợ chồng ông, bà ký.

Ngoài ra tại bản tự khai, bản tường trình ngày 16/8/2023 của bà Ka Să Su Z tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L (BL 165) thể hiện “...Ngày 21/10/2022 tại quán C2 ngay bồng bệnh Liên Khương. Tôi có thể chấp quyền sử dụng đất giấy trích lục tại Đ và viết tổng giấy vay cả gốc và lãi theo yêu cầu của bà T là 3.000.000.000đ...Đối với các khoản vay trên, nguyện vọng của tôi là trả nợ dần và cố gắng trong thời gian sớm nhất, biết là có vay có trả, tôi không nói là không trả, chỉ cần có hướng và giải quyết sớm nhất tôi sẽ trả số nợ trên...”.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/8/2023 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L (BL 112) bà Ka S Su Zân trình bày: “...Do đó đến ngày 21/10/2022 thì tôi đưa giấy trích lục đất của tôi tại thửa số 04, 05 mảnh trích đo địa chính số 253, diện tích 3.186m², địa chỉ: S, thôn A, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ký trích lục ngày 31/12/2021 cho chị T giữ và chị T đưa lại sổ K'Bút cho tôi, đồng thời chị T yêu cầu tôi iết một giấy vay tiền nội dung tôi vay số tiền 3.000.000.000đ, thế chấp giấy trích lục đất trên, không ghi thời hạn vay và tôi đưa giấy vay tiền trên cho chị T giữ. Thực tế thì giấy vay tiền trên là khoản chót nợ đối với số tiền gốc và tiền lãi của các khoản vay trước đó mà tôi đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Cil Phi Chiêu Ka K2, Lor Mu K3, M Bon Ha K4 và Kơ Să K'Gar A để vay tiền của chị T. Thực tế trong ngày 21/10/2022 thì tôi không nhận bất cứ khoản tiền nào theo giấy vay tiền trên cả...”.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/9/2023 của bà Đào Thị T tại cơ quan cảnh sát điều tra, Công an tỉnh L (bút lục số 119) thể hiện “Hỏi: Chị cho biết vì sao hình thành số tiền 3.100.000.000đ trong giấy mượn tiền ngày 21/10/2022. Đáp: Tôi (Tương) khai: ngoài khoản tiền 1.200.000.000đ mà chị Su Z thế chấp 04 sổ đỏ thì tôi còn cho chị S1 Zân vay nhiều khoản khác nữa, do đó khi chị S1 Zân không trả được lãi và thừa nhận việc chị Su Z thế chấp những Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền thì tôi có yêu cầu chị S1 Zân ghi cho tôi giấy mượn tiền ngày 21/10/2022, trong đó bao gồm 2.730.000.000đ là tiền gốc, còn lại là tiền lãi, bao gồm số tiền 1.200.000.000đ trên còn lại là của những khoản vay khác...”. Như vậy bà T thừa nhận số tiền nợ gốc là 2.730.000.000đ, còn lại là tiền lãi. Tuy nhiên hai bên lại ghi giấy vay với tổng số tiền nợ là 3.100.000.000đ (trong đó 370.000.000đ tiền lãi nhưng không thể hiện của khoản vay nào, lãi được tính trên mức lãi suất bao nhiêu) là không phù hợp với các chứng cứ vừa viện dẫn. Bị đơn cho rằng chỉ vay của nguyên đơn số tiền 1.300.000.000đ, tuy nhiên cũng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh, trong khi đó nguyên đơn không thừa nhận nên không có căn cứ xem xét.

Như vậy, có căn cứ xác định bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 2.730.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 3.100.000.000đ và chịu lãi trên số tiền này là không đúng bản chất của vụ án.

[3] Đối với yêu cầu tính tiền lãi thì thấy rằng:

Tại giấy chốt nợ ngày 21/10/2022 giữa bà T và vợ chồng ông T2, bà Z không thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận việc cho vay có trả tiền lãi.

Tại phiên tòa bị đơn đồng ý tính lãi từ ngày 21/10/2022 đến ngày 21/10/2025. Xét đây là sự nguyện của bị đơn nên cần ghi nhận.

Như vậy, số tiền lãi được tính như sau: $2.730.000.000đ \times 0,8\%/tháng \times 36 tháng = 786.240.000đ$.

Tổng số tiền vợ chồng ông K, bà Z phải trả cho bà T là 3.516.240.000đ.

[4] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z; sửa Bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T4 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 23.062.400đ {476.560.000đ; (20.000.000đ + 4% x 76.560.000đ)}.

Buộc vợ chồng ông K5, bà Ka Să Su Z phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị T4 là 102.324.800đ (3.516.240.000đ; 72.000.000đ + 2% x 1.516.240.000đ).

Do chấp nhận một phần kháng cáo nên vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z; sửa Bản án sơ thẩm số 105/2025/DS-ST ngày 28/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Lâm Đồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T về tranh chấp: “*Hợp đồng Dân sự vay tài sản*” đối với vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z.

2. Buộc vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z có trách nhiệm trả cho bà Đào Thị T số tiền 3.516.240.000đ (ba tỷ năm trăm mười sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 2.730.000.000đ (hai tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng), tiền lãi là 786.240.000đ (bảy trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z phải chịu 102.324.800đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 600.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008300 ngày 12/11/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 4 - Lâm Đồng; vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z còn phải nộp 102.724.800đ.

Bà Đào Thị T phải chịu 23.062.400đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 53.004.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000132 ngày 23/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 2 – Lâm Đồng). Bà T được nhận lại số tiền 29.941.600đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm còn thừa.

- Án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông K, bà Ka Să Su Z không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng Gđ – Ktr, Ttr & THA (01);
- TAND khu vực 2 – Lâm Đồng (01);
- Phòng THADS KV2 - Lâm Đồng (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch